

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TỪ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 727/GPMT-UBND

Từ Sơn, ngày 03 tháng 10 năm 2022

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TỪ SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 02/CV-Sakata ngày 30 tháng 9 năm 2022 về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Sakata Inx Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh”;*

*Theo đề nghị của trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam tại Bắc Ninh, địa chỉ: số 3, đường 11, KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Phù Chấn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Sakata Inx Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh” với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy Sakata Inx Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh”

1.2. Địa điểm thực hiện: số 3, đường 11, KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Phù Chấn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3228781885 do BQL các KCN tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/3/2007 và thay đổi lần thứ 02 ngày 09/6/2020. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0303177976-003 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/11/2021.

1.4. Mã số thuế: 0303177976-003.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất các loại mực in bao gồm mực in hệ nước và mực in hệ dung môi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án khoảng 17.220 m<sup>2</sup>

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất của dự án: 6.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam tại Bắc Ninh

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam tại Bắc Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND thành phố Từ Sơn, Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND thành phố Từ Sơn, Phòng Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Từ Sơn tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung và yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

**Nơi nhận:**

- Chi nhánh Công ty TNHH Sakata Inx tại Bắc Ninh;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- BQL các KCN tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Phù Chân;
- Phòng TN&MT (lưu hồ sơ);
- Phòng VH-TT (đăng trên cổng thông tin điện tử);
- TTHCC thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Cường**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 727 /GPMT-UBND ngày 03/10/2022  
của UBND thành phố Từ Sơn)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Nước thải của dự án được xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, sau đó được đầu nối vào đường gom nước thải của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh. Vì vậy, Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của Nhà máy gồm: nước thải phát sinh từ các bể xí được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại có dung tích  $6,3\text{m}^3$ ; nước thải phát sinh từ hoạt động rửa tay chân của cán bộ, công nhân viên.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất  $5\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa thùng trộn mực in, nước rửa cốc; Toàn bộ nước thải từ quá trình sản xuất của Nhà máy được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất  $8\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất được đưa về hố ga có dung tích  $0,36\text{m}^3$  rồi dẫn qua hố ga cuối cùng có dung tích  $2,6\text{m}^3$  trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

*Tóm tắt quy trình xử lý:*

Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể lắng cặn và chứa bùn → Bể lọc thiếu khí → Bể MBR01 → Bể MBR02 → Bể lắng cơ học, bể lọc hạt mang → Bể khử trùng, xả thải → Hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

*Thông số các bể xử lý:*

+ Bể thu gom (trong đó có 02 hố bơm:  $2\text{m}^3/\text{hố}$ ):  $10\text{m}^3$ ;

+ Bể lắng cặn và chứa bùn:  $3,76\text{m}^3$ ;

- + Bể lọc thiếu khí: 2,72 m<sup>3</sup>;
- + Bể MBBR 01: 1,91m<sup>3</sup>;
- + Bể MBBR 02: 2,32m<sup>3</sup>;
- + Bể lắng, bể lọc hạt mang: 2,42m<sup>3</sup>;
- + Bể khử trùng, xả thải: 1,49m<sup>3</sup>.

- Hóa chất sử dụng: PAC or PFS; Methanol CH<sub>3</sub>OH; NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh).

#### 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

##### *Tóm tắt quy trình xử lý:*

Nước thải sản xuất → Bể chứa nước thải thô T100 → Bể phản ứng theo mẻ T101 → Bể chứa nước thải sau hóa lý T102 → Bể điều hòa T103 → Bể xử lý vi sinh dạng mẻ T104 → Bể xả thải T105 → Hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

##### *Thông số các bể xử lý:*

- + Bể chứa nước thải thô T100: 10m<sup>3</sup>;
- + Bể phản ứng hóa lý T101: 2m<sup>3</sup>;
- + Bể chứa nước thải sau phản ứng hóa lý T102: 2m<sup>3</sup>;
- + Bể điều hòa T103: 25m<sup>3</sup>;
- + Bể chứa bùn: 3m<sup>3</sup>;
- + Bồn dinh dưỡng: 300 lít;
- + Bồn PFS 15%: 500 lít;
- + Bồn NaOH 10%: 300 lít;
- + Bồn H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 10%: 200 lít;
- + Bồn Methanol: 300 lít;
- + Bể xử lý vi sinh dạng mẻ T104: 7m<sup>3</sup>;
- + Bể xả thải sau xử lý T105: 1.500 lít;
- + Bồn A – Polymer 0,1%: 60 lít;
- + Bồn hóa chất phá bọt vi sinh: 50 lít;

- Hóa chất sử dụng: Na<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>; PFS; NaOH; H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>; Methanol CH<sub>3</sub>OH; A-polymer; Hóa chất phá bọt (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa khi có hỏng hóc.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy,... để thay thế khi cần thiết.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho kỹ thuật viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty sẽ tiến hành dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công ty, công ty lân cận,...; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng (trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/3/2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Nước thải sinh hoạt: thông số giám sát gồm: Lưu lượng, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, tổng phốt pho, Coliform.

- Nước thải sản xuất: Lưu lượng, PH, BOD<sub>5</sub> (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (tính theo N), chì, thủy ngân, đồng, kẽm, Niken, sắt, Cr<sup>3+</sup>, Cr<sup>6+</sup>, dầu mỡ khoáng, phenol, sunfua, tổng Nitơ, tổng phốt pho, Coliform.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, đảm bảo đạt quy chuẩn đầu nổi, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh để tiếp tục xử lý.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 727/GPMT-UBND ngày 03/10/2022 của UBND thành phố Từ Sơn)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải, bụi phát sinh tại các vị trí máy khuấy tốc độ cao AZ-111, máy khuấy AD-311, máy khuấy AD-312, máy khuấy AD-321, máy khuấy AD-512, máy khuấy AD-511 (06 vị trí).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại các vị trí máy khuấy tốc độ cao AZ-111, máy khuấy AD-311, máy khuấy AD-312, khu vực bơm TP-652, khu vực TP-651, máy khuấy AD-512, máy khuấy AD-511 (07 vị trí).

- Nguồn số 03: Khí thải, bụi phát sinh tại các vị trí máy khuấy AD-601, máy khuấy AD-602, máy trộn TM-311, máy trộn TM-631, máy khuấy AD-501, máy khuấy AD-341, máy khuấy AD-502, máy khuấy AD-311, máy khuấy AD-511, máy khuấy AD-512, khu vực cân WE-201, khu vực cân WE-202, khu vực cân WE-711, máy khuấy AD-701, máy khuấy AD-702, máy khuấy AD-703, máy khuấy AD-704 (17 vị trí).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại các vị trí khu vực bàn nâng YL-501, khu vực bàn nâng YL-502, khu vực bàn nâng YL-503, khu vực bàn nâng YL-701, máy khuấy AD-501, máy khuấy AD-502, máy khuấy AD-311, máy khuấy AD-511, máy khuấy AD-512, khu vực cân WE-711, máy khuấy AD-701, máy khuấy AD-702, máy khuấy AD-703, máy khuấy AD-704, khu vực nghiền CD-511, khu vực nghiền CD-501, khu vực nghiền CD-502, khu vực nghiền CD-503, khu vực nghiền CD-504 (19 vị trí).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại các vị trí bồn trộn TM-311, bồn trộn TM-332, máy khuấy AD-301, khu vực cân WE-201, khu vực cân WE-202, khu vực nghiền CD-301, khu vực nghiền CD-302, khu vực nghiền CD-303, khu vực rửa Washing, máy khuấy AD-601, máy khuấy AD-602, khu vực rửa Washing, khu vực cân WE-631, bồn trộn TM-631 (14 vị trí).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X = 2332316; Y = 549736.

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải: X = 2332328; Y = 549718.

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 03 của hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải: X = 2332340; Y = 549592.



+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 04 của hệ thống xử lý khí thải số 04 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả thải: X = 2332343; Y = 549613.

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí số 05 của hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả thải: X = 2332334; Y = 549648.

(Theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều 3 độ)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại số 3, đường 11, KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $7.000\text{m}^3/\text{h}$ ;

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $5.000\text{m}^3/\text{h}$ ;

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $10.800\text{m}^3/\text{h}$ ;

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $12.000\text{m}^3/\text{h}$ ;

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $12.000\text{m}^3/\text{h}$ ;

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $46.800\text{m}^3/\text{h}$ ;

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức;

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
<b>I Dòng thải số 01, 03</b>					
1	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	180	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon mono oxit (CO)	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	900		
3	Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	450		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	765		
<b>II Dòng thải số 02, 04, 05</b>					
1	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	180	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon mono oxit (CO)	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	900		
3	Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	450		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	765		

5	Toluene	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
6	Etylaxetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1400		
7	n-Hexan	mg/Nm <sup>3</sup>	450		
8	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
9	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	19		
10	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	100		
11	Etylbenzen	mg/Nm <sup>3</sup>	870		

**Ghi chú:** khuyến khích công ty thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.
- Nguồn số 02: Được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.
- Nguồn số 03: Được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.
- Nguồn số 04: Được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.
- Nguồn số 05: Được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01:

*Quy trình xử lý:*

Bụi mực in phát sinh → Ống hút → Hệ thống đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

*Thông số kỹ thuật:*

- + Ống hút: 06 chiếc, đường kính ống hút là D125mm.
- + Đường ống dẫn khí: Ống tròn Ø150 độ dài 47,2m; ống tròn Ø200 độ dài 13,9m; ống tròn Ø250 độ dài 11,7m; ống tròn Ø300 độ dài 10,5m.
- + Thiết bị lọc bụi: Kích thước d x r x c = 1,7 x 1,45 x 3 (m); Túi lọc sử dụng vật liệu polyester; độ dày 1,9mm độ dài 410, số lượng 06 túi; trọng lượng 500g/m<sup>2</sup>.
- + Quạt hút: 01 quạt, công suất quạt 11kW, lưu lượng 7.000m<sup>3</sup>/h.
- + Ống thoát khí: Ống kích thước 400mmx600mm; chiều cao 5m.
- Công suất thiết kế: 7.000m<sup>3</sup>/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chỉ sử dụng thiết bị lọc túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02:

*Quy trình xử lý:*

Khí thải phát sinh → Ống hút → Hệ thống đường ống dẫn khí → Hệ thống filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

*Thông số kỹ thuật:*

- + Ống hút: 07 chiếc, đường kính ống hút là D125mm.
  - + Đường ống dẫn khí: Ống tròn Ø125 độ dài 48,1m; ống tròn Ø150 độ dài 6,7m; ống tròn Ø175 độ dài 7,9m; ống tròn Ø250 độ dài 3,3m; ống tròn Ø300 độ dài 3,7m.
  - + Thiết bị filter lọc: Kích thước d x r x c = 0,3 x 0,66 x 0,955 (m); gồm 06 tấm filter, kích thước mỗi tấm 592mm x 592mm x 44mm.
  - + Quạt hút: 01 quạt, công suất quạt 2,2kW, lưu lượng 5.000m<sup>3</sup>/h.
  - + Ống thoát khí: Ống kích thước 300mmx500mm; chiều cao 5m.
  - Công suất thiết kế: 5.000m<sup>3</sup>/h.
  - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng vật liệu hấp phụ là tấm lọc than hoạt tính.
- 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03:

*Quy trình xử lý:*

Bụi mực in phát sinh → Ống hút → Hệ thống đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

*Thông số kỹ thuật:*

- + Ống hút: 17 chiếc, đường kính ống hút là D150mm.
  - + Đường ống dẫn khí: Ống tròn Ø600 độ dài 10,8m; ống tròn Ø450 độ dài 21,5m; ống tròn Ø400 độ dài 13,6m; ống tròn Ø350 độ dài 12,4m; ống tròn Ø300 độ dài 32,4m; ống tròn Ø150 độ dài 55,5m.
  - + Thiết bị lọc bụi: Kích thước d x r x c = 2,3 x 23 x 5,7(m); Lọc bụi Cartridge D300x 1000, số lượng 36 cái; Van rũ bụi số lượng 06 cái; van lọc khí 01 cái.
  - + Quạt hút: 01 quạt, công suất quạt 15kW, lưu lượng 10.800m<sup>3</sup>/h.
  - + Ống thoát khí: Ống kích thước D400mm; chiều cao 5m.
  - + Van xả đáy: kích thước D400x480mm.
  - Công suất thiết kế: 10.800m<sup>3</sup>/h.
  - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chỉ sử dụng thiết bị lọc túi vải.
- 1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04:

*Quy trình xử lý:*

Khí thải phát sinh → Ống hút → Hệ thống đường ống dẫn khí → Hệ thống filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

*Thông số kỹ thuật:*

- + Ống hút: 19 chiếc, đường kính ống hút là D150mm.
- + Đường ống dẫn khí: Ống tròn Ø600 độ dài 21,5m; Ống tròn Ø500 độ dài 17m; ống tròn Ø400 độ dài 27m; ống tròn Ø350 độ dài 15m; ống tròn Ø300 độ dài 9m; ống tròn Ø150 độ dài 62m.
- + Thiết bị filter lọc: Kích thước d x r x c = 1,5 x 1,275 x 1,275(m); gồm 04 tấm filter, kích thước mỗi tấm 592mm x 592mm x 44mm.
- + Quạt hút: 01 quạt, công suất quạt 7,5kW, lưu lượng 12.000m<sup>3</sup>/h.
- + Ống thoát khí: Ống kích thước 500mmx600mm; chiều cao 11m.

- Công suất thiết kế: 12.000m<sup>3</sup>/h.
  - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.
- 1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 05:

*Quy trình xử lý:*

Khí thải phát sinh → Ống hút → Hệ thống đường ống dẫn khí → Hệ thống filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

*Thông số kỹ thuật:*

- + Ống hút: 14 chiếc, đường kính ống hút là D150mm.
- + Đường ống dẫn khí: Ống tròn Ø600 độ dài 12m; Ống tròn Ø400 độ dài 29m; ống tròn Ø350 độ dài 5m; ống tròn Ø300 độ dài 22m; ống tròn Ø150 độ dài 39m.
- + Thiết bị filter lọc: Kích thước d x r x c = 1,5 x 1,275 x 1,275(m); gồm 04 tấm filter, kích thước mỗi tấm 592mm x 592mm x 44mm.
- + Quạt hút: 01 quạt, công suất quạt 7,5kW, lưu lượng 12.000m<sup>3</sup>/h.
- + Ống thoát khí: Ống kích thước 500mmx600mm; chiều cao 11m.

- Công suất thiết kế: 12.000m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hằng ngày tiến hành kiểm tra, kiểm soát định kỳ hệ thống.
- Định kỳ 3 tháng/lần, tiến hành bảo trì bảo dưỡng hệ thống.
- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải, có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty sẽ tiến hành dừng ngay hoạt động sản xuất; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng (trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/3/2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 10.800m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất 12.000m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất 12.000m<sup>3</sup>/h.

- Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí trên 03 ống khói thải (Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04, 05).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty giám sát các chất ô nhiễm trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của phần A Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 727/GPMT-UBND ngày 03/10/2022 của UBND thành phố từ Sơn)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất mực nước; dây chuyền sản xuất mực in dung môi; Các quạt hút khí thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Khu vực sản xuất xưởng số 1 và khu vực sản xuất xưởng số 2; Vị trí đặt quạt hút khí thải;

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: xây dựng bộ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp đặt các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung,...

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn như nút bịt tai, quần áo bảo hộ,...

- Các thiết bị tại những dây chuyền có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung.

- Lắp đặt các hệ thống điều hòa, thông gió cho khu vực văn phòng và hệ thống thông gió cho khu vực xưởng sản xuất.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ**  
**ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 727/ GPMT-UBND ngày 03/10/2022  
của UBND thành phố Từ Sơn)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Mực in thải, phế phẩm mực in thải	08 02 01	16.703
2	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	19 12 03	16
3	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	3.623
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	32.724
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	08 02 02	64.429
6	Bao bì bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	500
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	12
8	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	6.000
9	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	10
10	Dầu nhớt thủy lực thải	17 01 06	100
11	Dung môi thải	17 08 03	12
	<b>Tổng</b>		<b>124.129</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất thải từ khu văn phòng (giấy, báo, sách, bao bì)	240
2	Khẩu trang, găng tay, đồ bảo hộ, túi nilon không chứa chất thải nguy hại	90
3	Pallet gỗ	5.400
4	Thùng carton, ống giấy, bao bì nhựa/giấy	7.200
	<b>Tổng</b>	<b>12.930</b>



1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 18 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 20 -220lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH và thùng chứa bằng nhựa hoặc thép có dung tích 1m<sup>3</sup>.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích 136m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu chứa chất thải nguy hại có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lòng cho sự cố..... Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 20-80 lít đựng chất thải sinh hoạt và thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 20-30 lít đựng chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Diện tích 60m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có kết cấu thép, tường gạch, nền bê tông, mái che kín, tường bao xung quanh, tránh nắng và tránh mưa, có biển báo đầy đủ.

**2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại chất thải rắn công nghiệp thông thường chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.